

TỈNH ỦY LÂM ĐỒNG
BAN TỔ CHỨC

*

Số 304-CV/BTCTU
Về quy định cụm số lý lịch đảng viên
trong hệ thống tổ chức Đảng trên địa
bàn tỉnh

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

Lâm Đồng, ngày 26 tháng 11 năm 2025

Kính gửi: Các đảng ủy trực thuộc Tỉnh ủy.

Thực hiện Hướng dẫn số 38-HD/BTCTW, ngày 29/9/2025 của Ban Tổ chức Trung ương về nghiệp vụ công tác đảng viên, Ban Tổ chức Tỉnh ủy quy định cụm số lý lịch đảng viên thuộc các đảng bộ trực thuộc Tỉnh ủy, cụ thể như sau:

1. Ghi số lý lịch đảng viên

- Cụm số lý lịch đảng viên gồm 6 chữ số và 2 chữ ký hiệu của đảng bộ tỉnh Lâm Đồng được tổ chức đảng nơi quản lý hồ sơ đảng viên ghi vào dòng “số LL” ở trang bìa lý lịch đảng viên và lý lịch của người xin vào Đảng đã được kết nạp vào Đảng có cụm số như sau:

0	0	0	0	0	1	L	Đ	
---	---	---	---	---	---	---	---	--

- Các ban xây dựng Đảng (bộ phận tham mưu về công tác cán bộ) Đảng ủy trực thuộc Tỉnh ủy ghi số lý lịch đảng viên trong đảng bộ theo thứ tự từ nhỏ đến lớn do Ban Tổ chức Tỉnh ủy quy định.

- Đối với cụm số lý lịch đảng viên đã cấp cho những đảng viên đang sinh hoạt chính thức, đảng viên được miễn sinh hoạt đảng và đảng viên mới kết nạp của Đảng bộ tỉnh Lâm Đồng, Đắk Nông, Bình Thuận (cũ) trước sáp nhập vẫn giữ nguyên số lý lịch đã được cấp. Cụm số lý lịch đảng viên được cấp cho các Đảng bộ trực thuộc Tỉnh ủy Lâm Đồng (sau sáp nhập) để cấp số lý lịch đối với đảng viên mới kết nạp bắt đầu từ cụm số 060.001 đến 999.999, cụ thể như sau:

TT	Đảng bộ xã và tương đương	Cụm số lý lịch đảng viên	Ghi chú
1	Phường Xuân Hương - Đà Lạt	060.001 - 072.000	
2	Phường Cam Ly - Đà Lạt	072.001 - 078.000	
3	Phường Lâm Viên - Đà Lạt	078.001 - 085.500	
4	Phường Xuân Trường - Đà Lạt	085.501 - 088.500	
5	Phường Lang Biang - Đà Lạt	088.501 - 091.500	
6	Phường 1 Bảo Lộc	091.501 - 095.400	
7	Phường 2 Bảo Lộc	095.401 - 101.400	
8	Phường 3 Bảo Lộc	101.401 - 104.400	
9	Phường B'Lao	104.401 - 108.900	
10	Phường Hàm Thắng	108.901 - 114.900	
11	Phường Bình Thuận	114.901 - 118.800	
12	Phường Mũi Né	118.801 - 121.200	
13	Phường Phú Thủy	121.201 - 128.400	

TT	Đảng bộ xã và tương đương	Cụm số lý lịch đảng viên	Ghi chú
14	Phường Phan Thiết	128.401 - 136.500	
15	Phường Tiến Thành	136.501 - 138.300	
16	Phường La Gi	138.301 - 143.400	
17	Phường Phước Hội	143.401 - 145.800	
18	Xã Lạc Dương	145.801 - 147.300	
19	Xã Đơn Dương	147.301 - 150.900	
20	Xã D'Rand	150.901 - 152.700	
21	Xã Ka Đô	152.701 - 154.200	
22	Xã Quảng Lập	154.201 - 155.700	
23	Xã Đức Trọng	155.701 - 161.700	
24	Xã Hiệp Thạnh	161.701 - 165.000	
25	Xã Ninh Gia	165.001 - 166.200	
26	Xã Tà Hine	166.201 - 168.000	
27	Xã Tà Năng	168.001 - 168.900	
28	Xã Tân Hội	168.901 - 171.000	
29	Xã Đinh Văn Lâm Hà	171.001 - 175.500	
30	Xã Tân Hà Lâm Hà	175.501 - 178.500	
31	Xã Nam Hà Lâm Hà	178.501 - 180.000	
32	Xã Nam Ban Lâm Hà	180.001 - 183.000	
33	Xã Phúc Thọ Lâm Hà	183.001 - 184.800	
34	Xã Phú Sơn Lâm Hà	184.801 - 186.600	
35	Xã Đam Rông 1	186.601 - 188.100	
36	Xã Đam Rông 2	188.101 - 189.600	
37	Xã Đam Rông 3	189.601 - 191.100	
38	Xã Đam Rông 4	191.101 - 192.600	
39	Xã Di Linh	192.601 - 198.000	
40	Xã Hòa Ninh	198.001 - 200.100	
41	Xã Bảo Thuận	200.101 - 201.900	
42	Xã Đinh Trang Thượng	201.901 - 203.400	
43	Xã Gia Hiệp	203.401 - 204.600	
44	Xã Hòa Bắc	204.601 - 205.800	
45	Xã Sơn Điền	205.801 - 206.700	
46	Xã Bảo Lâm 1	206.701 - 210.300	
47	Xã Bảo Lâm 2	210.301 - 212.100	
48	Xã Bảo Lâm 3	212.101 - 213.900	
49	Xã Bảo Lâm 4	213.901 - 215.100	
50	Xã Bảo Lâm 5	215.101 - 216.300	
51	Xã Đạ Huoai	216.301 - 218.700	
52	Xã Đạ Huoai 2	218.701 - 220.200	
53	Xã Đạ Huoai 3	220.201 - 221.100	
54	Xã Đạ Tẻh	221.101 - 225.600	
55	Xã Đạ Tẻh 2	225.601 - 227.400	
56	Xã Đạ Tẻh 3	227.401 - 229.200	
57	Xã Cát Tiên	229.201 - 231.900	
58	Xã Cát Tiên 2	231.901 - 233.700	

TT	Đảng bộ xã và tương đương	Cụm số lý lịch đảng viên	Ghi chú
59	Xã Cát Tiên 3	233.701 - 235.500	
60	Xã Tuyên Quang	235.501 - 237.300	
61	Xã Tân Hải	237.301 - 238.800	
62	Xã Vĩnh Hảo	238.801 - 240.300	
63	Xã Liên Hương	240.301 - 245.700	
64	Xã Tuy Phong	245.701 - 246.600	
65	Xã Phan Rí Cửa	246.601 - 250.200	
66	Xã Bắc Bình	250.201 - 254.700	
67	Xã Hồng Thái	254.701 - 256.500	
68	Xã Hải Ninh	256.501 - 258.000	
69	Xã Phan Sơn	258.001 - 258.700	
70	Xã Sông Lũy	258.701 - 259.900	
71	Xã Lương Sơn	259.901 - 261.700	
72	Xã Hòa Thắng	261.701 - 262.900	
73	Xã Đông Giang	262.901 - 264.100	
74	Xã La Dạ	264.101 - 265.000	
75	Xã Hàm Thuận Bắc	265.001 - 266.800	
76	Xã Hàm Thuận	266.801 - 271.300	
77	Xã Hồng Sơn	271.301 - 272.800	
78	Xã Hàm Liêm	272.801 - 275.200	
79	Xã Hàm Thạnh	275.201 - 276.400	
80	Xã Hàm Kiệm	276.401 - 278.200	
81	Xã Tân Thành	278.201 - 280.000	
82	Xã Hàm Thuận Nam	280.001 - 282.700	
83	Xã Tân Lập	282.701 - 283.900	
84	Xã Tân Minh	283.901 - 285.700	
85	Xã Hàm Tân	285.701 - 287.800	
86	Xã Sơn Mỹ	287.801 - 289.300	
87	Xã Bắc Ruộng	289.301 - 291.100	
88	Xã Nghị Đức	291.101 - 292.900	
89	Xã Đồng Kho	292.901 - 295.000	
90	Xã Tánh Linh	295.001 - 299.200	
91	Xã Suối Kiệt	299.201 - 300.400	
92	Xã Nam Thành	300.401 - 303.100	
93	Xã Đức Linh	303.101 - 307.900	
94	Xã Hoài Đức	307.901 - 311.200	
95	Xã Trà Tân	311.201 - 313.000	
96	Đặc khu Phú Quý	313.001 - 316.600	
97	Phường Bắc Gia Nghĩa	316.601 - 320.800	
98	Phường Nam Gia Nghĩa	320.801 - 324.400	
99	Phường Đông Gia Nghĩa	324.401 - 327.700	
100	Xã Đắk Wil	327.701 - 330.100	
101	Xã Nam Dong	330.101 - 333.000	
102	Xã Cư Jút	333.001 - 337.500	
103	Xã Thuận An	337.501 - 340.800	

TT	Đảng bộ xã và tương đương	Cụm số lý lịch đảng viên	Ghi chú
104	Xã Đức Lập	340.801 - 345.300	
105	Xã Đắc Mil	345.301 - 347.700	
106	Xã Đắc SẮk	347.701 - 350.100	
107	Xã Nam Đà	350.101 - 352.800	
108	Xã Krông Nô	352.801 - 355.800	
109	Xã Nâm Nung	355.801 - 357.600	
110	Xã Quảng Phú	357.601 - 359.100	
111	Xã Đắc Song	359.101 - 360.300	
112	Xã Đức An	360.301 - 363.300	
113	Xã Thuận Hạnh	363.301 - 365.100	
114	Xã Trường Xuân	365.101 - 366.900	
115	Xã Tà Đùng	366.901 - 368.400	
116	Xã Quảng Khê	368.401 - 370.500	
117	Xã Quảng Tân	370.501 - 372.300	
118	Xã Tuy Đức	372.301 - 375.300	
119	Xã Kiên Đức	375.301 - 379.800	
120	Xã Nhân Cơ	379.801 - 381.900	
121	Xã Quảng Tín	381.901 - 384.600	
122	Xã Quảng Sơn	384.601 - 386.100	
123	Xã Quảng Hòa	386.101 - 386.700	
124	Xã Quảng Trục	386.701 - 387.900	
125	Đảng bộ Quân sự tỉnh	387.901 - 396.300	
126	Đảng bộ các cơ quan Đảng tỉnh	396.301 - 402.900	
127	Đảng bộ Công an tỉnh	402.901 - 414.900	
128	Đảng bộ Ủy ban nhân dân tỉnh	414.901 - 450.900	

Ban Tổ chức Tỉnh ủy đề nghị các địa phương, cơ quan, đơn vị triển khai thực hiện. 

Nơi nhận:

- Như trên,
- Đồng chí Trưởng ban (*báo cáo*),
- Các đồng chí Phó trưởng Ban,
- Phòng Tổ chức Đảng - Đảng viên,
- Ban Xây dựng Đảng, Ban Tổ chức các đảng ủy trực thuộc Tỉnh ủy,
- Lưu VP ban.

**K/T TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN**



Nguyễn Văn Dũng